TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Địa chỉ: 52 Lê Đại Hành - Phường Lê Đại Hành - Quận Hai Bà Trưng - Thành phố Hà Nội
Điện thoại: 04.38257979 Fax: 04.38260735

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

QUÝ III NĂM 2016

HÀ NỘI, THÁNG 10 NĂM 2016

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo tài chính riêng	02-33
Bảng cân đối kế toán riêng	02-03
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng	04
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng	05-06
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	07-33

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**853.361.042.158**	**1.144.269.067.995**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**147.932.259.036**	**121.223.651.001**
111	1. Tiền		82.932.259.036	81.223.651.001
112	2. Các khoản tương đương tiền		65.000.000.000	40.000.000.000
120	**II. Đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**345.709.722.222**	**345.000.000.000**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		345.709.722.222	345.000.000.000
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**347.485.991.920**	**523.194.428.297**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	338.370.751.320	361.641.437.848
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		2.611.477.803	12.900.612.693
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	6.000.000.000	137.885.120.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	8.034.366.043	18.431.917.350
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.530.603.246)	(7.680.743.874)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		-	16.084.280
140	**IV. Hàng tồn kho**	**8**	**325.126.296**	**144.613.856.313**
141	1. Hàng tồn kho		325.126.296	144.613.856.313
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**11.907.942.684**	**10.237.132.384**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	97.557.447	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		11.800.752.287	10.227.499.434
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	9.632.950	9.632.950
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.564.695.861.102**	**1.208.201.957.221**
220	**II. Tài sản cố định**		**357.219.458.479**	**469.522.667.273**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	10	357.219.458.479	469.522.667.273
222	- *Nguyên giá*		*466.713.471.801*	*694.910.567.055*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(109.494.013.322)*	*(225.387.899.782)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	11	-	-
228	- *Nguyên giá*		*60.000.000*	*60.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(60.000.000)*	*(60.000.000)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**	**9**	**4.425.011.910**	**24.885.835.408**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		4.425.011.910	24.885.835.408
250	**V. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**1.169.695.799.717**	**682.050.850.059**
251	1. Đầu tư vào công ty con		966.351.075.745	492.960.564.527
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		220.109.264.944	189.090.285.532
254	3. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(16.764.540.972)	-
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**33.355.590.996**	**31.742.604.481**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	33.355.590.996	31.742.604.481
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.418.056.903.260**	**2.352.471.025.216**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2016
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/09/2016 VND	01/01/2016 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**370.154.694.297**	**397.423.826.482**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**247.698.296.239**	**309.698.414.276**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13	135.678.343.577	212.733.705.406
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		838.665.581	626.980.260
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	13.185.311.131	4.850.479.995
314	4. Phải trả người lao động		19.800.341.579	34.954.535.859
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	351.500.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	15	71.212.121	1.367.584.028
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	16	24.390.063.185	39.007.134.093
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	17	33.767.353.430	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		19.967.005.635	15.806.494.635
330	**II. Nợ dài hạn**		**122.456.398.058**	**87.725.412.206**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	15	49.126.883.377	36.865.162.057
337	2. Phải trả dài hạn khác	16	8.477.782.317	6.200.875.882
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	18	55.737.815.704	35.489.024.271
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.113.916.660	9.170.349.996
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**2.047.902.208.963**	**1.955.047.198.734**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	**19**	**2.045.482.197.855**	**1.952.510.962.625**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		1.550.000.000.000	1.550.000.000.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.550.000.000.000*	*1.550.000.000.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		66.378.000.000	66.378.000.000
415	3. Cổ phiếu quỹ		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		139.656.441.276	62.000.000.000
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		294.472.756.579	279.157.962.625
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*29.506.521.349*	*29.506.521.349*
421b	*LNST chưa phân phối kỳ này*		*264.966.235.230*	*249.651.441.276*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**2.420.011.108**	**2.536.236.109**
432	1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.420.011.108	2.536.236.109
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.418.056.903.260**	**2.352.471.025.216**

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Đình Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG

Quý III năm 2016

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2016	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2015
			VND	VND	VND	VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**21**	**384.821.425.579**	**332.424.447.120**	**1.117.049.248.266**	**1.002.906.725.093**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	22	3.905.523.000	162.346.000	4.106.711.000	6.224.499.330
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**380.915.902.579**	**332.262.101.120**	**1.112.942.537.266**	**996.682.225.763**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**23**	**332.198.017.801**	**298.295.383.177**	**951.650.015.243**	**836.697.844.030**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**48.717.884.778**	**33.966.717.943**	**161.292.522.023**	**159.984.381.733**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	24	39.802.748.131	3.137.499.320	222.045.694.772	144.899.752.376
22	7. Chi phí tài chính	25	2.654.239.284	301.030.080	20.975.893.384	479.502.358
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		2.988.092.801	*185.489.467*	3.553.761.385	198.738.715
25	8. Chi phí bán hàng	26	21.169.977.105	4.379.412.823	34.031.631.522	15.103.412.656
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	27	18.418.300.357	11.654.637.953	38.228.199.401	36.165.591.737
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**46.278.116.163**	**20.769.136.407**	**290.102.492.488**	**253.135.627.358**
31	11. Thu nhập khác	28	3.393.341.400	3.766.000	3.474.030.157	141.152.920
32	12. Chi phí khác	29	528.167.851	106.381	753.856.284	259.013.378
40	**13. Lợi nhuận khác**		**2.865.173.549**	**3.659.619**	**2.720.173.873**	**(117.860.458)**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**49.143.289.712**	**20.772.796.026**	**292.822.666.361**	**253.017.766.900**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	9.893.501.198	4.630.586.217	27.856.431.131	27.115.745.318
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-	-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**39.249.788.514**	**16.142.209.809**	**264.966.235.230**	**225.902.021.582**
70	**18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**					

M.S.D.N: 0100100512 - C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Đình Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2016 VND	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2015 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***292.822.666.361***	***253.017.766.900***
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		26.177.262.641	23.402.198.377
03	- Các khoản dự phòng		36.863.191.777	-
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(225.235.947.782)	(144.352.990.814)
06	- Chi phí lãi vay		3.553.761.385	198.738.715
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***134.180.934.382***	***132.265.713.178***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		39.984.794.985	(140.625.911.075)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(30.916.467.209)	8.554.449.383
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(64.515.742.433)	(122.406.561.301)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(1.710.543.962)	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(3.553.761.385)	(198.738.715)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(19.299.399.393)	(36.449.143.879)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(22.789.012.134)	(12.705.738.000)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***31.380.802.851***	***(171.565.930.409)***
			-	
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(73.536.161.122)	(80.455.361.973)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		35.001.600	-
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(331.937.128.822)	(265.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		463.112.526.600	53.735.350.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(198.751.920.000)	-
26	6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		74.807.828.800	-
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		182.239.140.884	143.686.881.656
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***115.969.287.940***	***(148.033.130.317)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG

Quý III năm 2016

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2016 VND	Luỹ kế 9 tháng đầu năm 2015 VND
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	216.510.000.000
33	2. Tiền thu từ đi vay		291.058.013.430	39.170.470.231
34	3. Tiền trả nợ gốc vay		(257.290.660.000)	(15.587.350.231)
36	4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(154.408.210.000)	(168.068.920.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(120.640.856.570)***	***72.024.200.000***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**26.709.234.221,00**	**(247.574.860.726)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**121.223.651.001,00**	**328.491.195.250**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(626.186)	-
70	**Tiền và tương đương tiền cuối kỳ**	**3**	**147.932.259.036**	**80.916.334.524**

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Đình Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Quý III năm 2016

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam được chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ, hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 16 tháng 09 năm 2016.

Trụ sở chính của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là ... đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 09 năm 2016 là 1.550.000.000.000 đồng; tương đương 155.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty chủ yếu là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biến áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc.

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các nghiệp vụ, giao dịch phát sinh và được ghi sổ kế toán tại các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và tại Văn phòng Tổng Công ty hoặc trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán độc lập và của Văn phòng Tổng Công ty.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ toàn bộ.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản tại ngày góp vốn hoặc Khi nhận góp vốn: là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Nếu Tổng Công ty áp dụng tỷ giá thực tế là tỷ giá xấp xỉ thì tỷ giá này chênh lệch không quá 1% so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán .

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước/hoặc phương pháp bình quân gia quyền.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay,... được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con và công ty liên doanh liên kết: căn cứ vào Báo cáo tài chính riêng/Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng. Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong kế hoạch khi quyết định đầu tư.

- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành/ hoặc chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm quản lý	03	năm

2.11 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13 . Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như tiền lương nghỉ phép, chi phí trong thời gian ngừng sản xuất theo mùa, vụ, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tổng Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán .

2.17 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.18 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thăng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Tổng Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.20 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.24 . Yếu tố ảnh hưởng đến việc thay đổi lợi nhuận sau thuế trên 10% so với cùng kỳ năm trước:

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý III năm 2016 cao hơn so với cùng kỳ năm 2015 là do:

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện chuyển nhượng toàn bộ số cổ phần của Tổng Công ty tại Công ty cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội. Việc chuyển nhượng này đã làm cho lợi nhuận từ hoạt động tài chính của Công ty tăng lên.

2.25 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Tiền mặt	859.834.010	709.824.907
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	82.072.425.026	80.513.826.094
Các khoản tương đương tiền	65.000.000.000	40.000.000.000
	147.932.259.036	**121.223.651.001**

Tại 30/09/2016, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	345.709.722.222	345.709.722.222	345.000.000.000	345.000.000.000
- Tiền gửi có kỳ hạn (1)	80.000.000.000	80.000.000.000	345.000.000.000	345.000.000.000
- Các khoản đầu tư khác (2)	265.709.722.222	265.709.722.222	-	-
	345.709.722.222	**345.709.722.222**	**345.000.000.000**	**345.000.000.000**

(1) Tại thời điểm 30/092016, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

(2) 1. Hợp đồng ủy thác đầu tư với Công ty TNHH MTV Quản lý quỹ NHTMCP Công thương Việt Nam theo Hợp đồng số 01/2016/HĐQLDMĐT/VTBC-GELEX ngày 22 tháng 6 năm 2016:

- Thời hạn quản lý danh mục đầu tư là 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng này;
- Tại thời điểm 30/09/2016, danh mục đầu tư của Tổng Công ty bao gồm:
  + 180 trái phiếu của Công ty Cổ phần Chứng khoán IB với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 180 tỷ đồng; Ngày phát hành: 27/06/2016; Ngày đáo hạn: 27/06/2017; Lãi suất: 9%/năm;
  + 50 trái phiếu của Công ty Cổ phần SCI với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 50 tỷ đồng; Ngày phát hành: 25/12/2015; Ngày Tổng Công ty mua 24/6/2016; Ngày đáo hạn: 25/12/2018; Lãi suất: 10%/năm.

2. Hợp đồng mua bán trái phiếu số 06092016/HĐMBTP/NGUYENLATHAO-GEX-S99 ngày 06 tháng 9 năm 2016: 35 trái phiếu của Công ty Cổ phần SCI với mệnh giá 1 tỷ đồng/trái phiếu tương đương với số tiền là 50 tỷ đồng; Ngày phát hành: 25/12/2015; Ngày Tổng Công ty mua 06/09/2016; Ngày đáo hạn: 25/12/2018; Lãi

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**966.351.075.745**	**-**	**492.960.564.527**	**-**
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	370.810.192.564	-	220.957.490.174	-
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	214.009.733.181	-	214.009.733.181	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	13.000.000.000	-	-	-
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	-	-	27.333.284.404	-
- Công ty CP Khí cụ điện I	-	-	30.128.906.768	-
- Công ty TNHH GELEX Campuchia	531.150.000	-	531.150.000	-
- Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện	368.000.000.000	-	-	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**220.109.264.944**	**(16.764.540.972)**	**189.090.285.532**	**-**
- Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	16.777.167.627	(16.764.540.972)	16.777.167.627	-
- Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	-	-	5.233.587.356	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	5.332.103.750	-	5.332.103.750	-
- Công ty CP Thiết bị điện	92.462.038.822	-	92.462.038.822	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	-	69.285.387.977	-
- Công ty cổ phần Khí cụ điện I	36.252.566.768	-	-	-
	1.186.460.340.689	**(16.764.540.972)**	**682.050.850.059**	**-**

(*) Tổng Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam (1)	TP. Hồ Chí Minh	70,533%	70,533%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,88%	65,88%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	TP. Hà Nội	65,00%	65,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện (2)	TP. Hà Nội	100,00%	100,00%	Sản xuất thiết bị đo điện

(1) Thông tin bổ sung đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam:
Trong kỳ, Tổng Công ty đã mua bổ sung thêm 1.591.790 cổ phiếu của CTCP Dây cáp điện Việt Nam dẫn tới tỷ lệ biểu quyết và lợi ích của Tổng Công ty tăng từ 65,006% lên 70,533%.

(2) Thông tin bổ sung đối với khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện
Trong kỳ, Tổng Công ty thành lập Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện (GELEX EMIC), góp vốn 368 tỷ đồng, chiếm 100% tổng số vốn điều lệ.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 30/09/2016 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	43,44%	43,44%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	TP. Hà Nội	49,24%	49,24%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện

Thông tin bổ sung đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội:

Trong kỳ, Tổng Công ty thực hiện thoái toàn bộ 450.000, cổ phần của Công ty CP Vật tư và Xây dựng do Tổng Công ty đang nắm giữ.

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn		
- Tổng Công ty Điện lực Miền Nam TNHH	85.492.165.196	67.408.349.632
- Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	100.268.543.922	112.574.675.940
- Công ty TNHH GELEX Campuchia	33.492.375.174	33.308.028.708
- Tổng công ty Điện lực TP Hồ Chí Minh TNHH	75.810.076.545	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	43.307.590.483	148.350.383.568
	338.370.751.320	**361.641.437.848**
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan		
Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.	**140.728.991.956**	**166.832.496.966**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	-	95.000.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	-	16.000.000.000
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	-	10.000.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	2.000.000.000	12.385.120.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.000.000.000	4.500.000.000
	6.000.000.000	**137.885.120.000**

Số dư phản ánh các khoản cho vay từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất bằng với lãi suất tại các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty đang giao dịch ở từng thời điểm.

7 . PHẢI THU KHÁC NGẮN HẠN

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.806.329.141	-	5.319.317.210	-
Tạm ứng	130.000.000	-	801.695.136	-
Ký cược, ký quỹ	22.470.000	-	22.470.000	-
Tiền mua thêm cổ phần Công ty Cổ phần khí cụ điện I	-	-	6.123.660.000	-
Phải thu Công ty TNHH GELEX Campuchia	4.957.327.000	-	4.957.327.000	-
Tạm ứng tiền thưởng HĐQT, ban điều hành đợt 1 năm 2015	-	-	1.100.000.000	-
Phải thu khác	118.239.902	-	107.448.004	-
	8.034.366.043	-	**18.431.917.350**	-

8 . HÀNG TỒN KHO

	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	325.126.296	-	61.000.123.485	-
Công cụ, dụng cụ	-	-	824.160.806	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	-	-	5.056.533.174	-
Thành phẩm	-	-	77.733.038.848	-
	325.126.296	-	**144.613.856.313**	-

9 . XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Xây dựng cơ bản dở dang	4.425.011.910	24.806.235.408
- Văn phòng - Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội	4.138.214.910	4.138.214.910
- Trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành, Hà Nội	-	4.526.282.862
- Dự án Đầu tư xây dựng nhà xưởng sản xuất	-	16.141.737.636
- Xây dựng cơ bản dở dang khác	286.797.000	-
Mua sắm tài sản cố định	-	79.600.000
	4.425.011.910	**24.885.835.408**

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	420.798.728.897	171.158.700.386	18.343.398.586	84.609.739.186	694.910.567.055
- Mua trong kỳ		33.192.870.840		230.598.636	33.423.469.476
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	25.567.898.448	4.644.221.878		27.156.037.506	57.368.157.832
- Giảm xây dựng hoàn thành sau quyết toán	(26.436.694.328)	-	-	-	(26.436.694.328)
- Thanh lý, nhượng bán	-	(12.446.679.800)	-	-	(12.446.679.800)
- Giảm do góp vốn vào GELEX EMIC	(106.614.654.999)	(147.736.025.353)	(9.470.588.586)	(7.467.141.181)	(271.288.410.119)
- Giảm khác (chuyển sang 242)	-	-	-	(8.816.938.315)	(8.816.938.315)
Số dư cuối kỳ	**313.315.278.018**	**48.813.087.951**	**8.872.810.000**	**95.712.295.832**	**466.713.471.801**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	119.102.763.701	90.502.161.655	8.765.785.526	7.017.188.900	225.387.899.782
- Khấu hao trong kỳ	10.177.902.892	8.740.690.350	1.602.845.936	5.655.823.463	26.177.262.641
- Thanh lý, nhượng bán		(12.446.679.800)			(12.446.679.800)
- Giảm do góp vốn vào GELEX EMIC	(58.737.675.725)	(62.650.925.492)	(6.095.790.635)	(1.326.599.892)	(128.810.991.744)
- Giảm khác (chuyển sang 242)	-	-	-	(813.477.557)	(813.477.557)
Số dư cuối kỳ	**70.542.990.868**	**24.145.246.713**	**4.272.840.827**	**10.532.934.914**	**109.494.013.322**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	301.695.965.196	80.656.538.731	9.577.613.060	77.592.550.286	469.522.667.273
Tại ngày cuối kỳ	**242.772.287.150**	**24.667.841.238**	**4.599.969.173**	**85.179.360.918**	**357.219.458.479**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 50.426.694.600 , đồng

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là Phần mềm máy tính với nguyên giá tại ngày 30/09/2016 là 60.000.000 đồng. Tài sản này đã hết khấu hao từ trước ngày 01/01/2016.

12 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**		
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	97.557.447	-
		97.557.447	**-**
b)	**Dài hạn**		
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	2.056.249.904	1.765.980.114
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	424.048.641	8.034.397.930
	Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	12.876.440.131	13.276.448.872
	Chi phí thuê đất	7.441.444.485	7.589.145.708
	Chi phí trả trước dài hạn khác	10.557.407.835	1.076.631.857
		33.355.590.996	**31.742.604.481**

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

		30/09/2016		01/01/2016	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
a)	**Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn**				
	Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	-	-	24.860.000.000	24.860.000.000
	Công ty Cổ phần Đầu tư Lạc Hồng	-	-	28.126.311.000	28.126.311.000
	Công ty Cổ phần Dây đồng CFT	37.215.141.126	37.215.141.126	75.512.559.134	75.512.559.134
	Công ty Cổ phần Kim loại màu và nhựa Đồng Việt	-	-	37.372.908.100	37.372.908.100
	Công ty cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	599.349.549	599.349.549	11.629.809.343	11.629.809.343
	Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	95.067.444.118	95.067.444.118	-	-
	Phải trả các đối tượng khác	2.796.408.784	2.796.408.784	35.232.117.829	35.232.117.829
		135.678.343.577	**135.678.343.577**	**212.733.705.406**	**212.733.705.406**
b)	**Phải trả người bán là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)**	**132.881.934.793**	**132.881.934.793**	**118.252.895.492**	**118.252.895.492**

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	17.806.565.464	17.806.565.464	9.632.950	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	175.997.944	175.997.944	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	4.499.399.393	27.856.431.131	19.299.399.393	-	13.056.431.131
Thuế Thu nhập cá nhân	-	351.080.602	6.377.215.999	6.599.416.601	-	128.880.000
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	-	1.316.761.778	1.316.761.778	-	-
Các loại thuế khác	-	-	5.000.000	5.000.000	-	-
	9.632.950	**4.850.479.995**	**53.537.972.316**	**45.203.141.180**	**9.632.950**	**13.185.311.131**

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	71.212.121	1.367.584.028
	71.212.121	**1.367.584.028**
b) Dài hạn		
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	49.126.883.377	36.865.162.057
	49.126.883.377	**36.865.162.057**

16 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	35.789.436	1.351.187.456
- Bảo hiểm xã hội	24.357.072	45.237.672
- Bảo hiểm y tế	3.762.225	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.672.100	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	102.750.000	83.532.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	213.050.000	130.320.000
- Nhận đặt cọc thực hiện dự án Trụ sở số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Thuế TNCN thu thừa của cán bộ công nhân viên	1.003.454.860	619.069.521
- Công ty Cổ phần Sản xuất và Thương mại Emic	-	16.699.815.109
- Tiền vốn góp thiếu vào GELEX EMIC	2.990.729.267	
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	14.498.225	77.971.735
	24.390.063.185	**39.007.134.093**
b) Dài hạn		
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	8.477.782.317	6.200.875.882
	8.477.782.317	**6.200.875.882**

17 . VAY NGẮN HẠN

	01/01/2016		Trong kỳ		30/09/2016	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
- Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Hồ Chí Minh (1)	-	-	52.850.922.575	37.290.000.000	15.560.922.575	-
- Ngân hàng TMCP Đầu tư phát triển Việt Nam - Sở giao dịch	-	-	100.000.660.000	100.000.660.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Hà Nội	-	-	120.000.000.000	120.000.000.000	-	-
- Ngân hàng TMCP Quốc tế - Chi nhánh Ba Đình (2)	-	-	18.206.430.855	-	18.206.430.855	-
	-	**-**	**291.058.013.430**	**257.290.660.000**	**33.767.353.430**	**-**

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

(1) Thỏa thuận sửa đổi thư cho vay số AC2- STVN715-14 ngày 26 tháng 02 năm 2016, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD;
+ Mục đích vay: dùng cho mục đích tài trợ thanh toán nguyên vật liệu của bên vay theo quy định pháp luật Việt Nam;
+ Thời hạn của hợp đồng: 01 năm;
+ Lãi suất cho vay: theo từng khoản ứng vay. Lãi suất áp dụng cho các khoản vay tại thời điểm 30/09 là 5,4% đến 5,5%;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp.

(2) Hợp đồng tín dụng và số 2107HĐTD.VIB.006.2016 ngày 21 tháng 07 năm 2016 và đơn đề nghị giải ngân kiêm khế ước nhận nợ số 2107.01 ngày 26 tháng 08 năm 2016

+ Số tiền giải ngân: 18.206.430.855 VND;
+ Mục đích vay: Thanh toán tiền mua đồng;
+ Thời hạn của hợp đồng: 04 tháng từ ngày 26/08/2016 đến 26/12/2016;
+ Lãi suất cho vay: lãi suất tại thời điểm giải ngân là 5,4%/năm, được điều chỉnh 02 tuần/01 lần và phù hợp với các quy định của pháp luật về lãi suất và chính sách của VIB tại từng thời kỳ;

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	55.737.815.704	35.489.024.271
	55.737.815.704	**35.489.024.271**

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**1.400.000.000.000**	**-**	**(5.025.000.000)**	**32.500.000.000**	**242.561.521.349**	**1.670.036.521.349**
Tăng vốn trong kỳ trước	150.000.000.000	66.378.000.000	-	-	-	216.378.000.000
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	249.651.441.276	249.651.441.276
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	29.500.000.000	(213.055.000.000)	(183.555.000.000)
Số dư cuối năm trước	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**(5.025.000.000)**	**62.000.000.000**	**279.157.962.625**	**1.952.510.962.625**
Số dư đầu năm nay	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**(5.025.000.000)**	**62.000.000.000**	**279.157.962.625**	**1.952.510.962.625**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	264.966.235.230	264.966.235.230
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	77.656.441.276	(249.651.441.276)	(171.995.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.550.000.000.000**	**66.378.000.000**	**(5.025.000.000)**	**139.656.441.276**	**294.472.756.579**	**2.045.482.197.855**

b) Cổ phiếu

	30/09/2016	01/01/2016
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	155.000.000	155.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	155.000.000	155.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*155.000.000*	*155.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại *(cổ phiếu quỹ)*	500.000	500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*500.000*	*500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	154.500.000	154.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*154.500.000*	*154.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000

c) Các quỹ công ty

	30/09/2016	01/01/2016
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	139.656.441.276	62.000.000.000
	139.656.441.276	**62.000.000.000**

20 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngoại tệ các loại

	30/09/2016	01/01/2016
- Đồng đô la Mỹ (USD)	273.995,49	18.692
- Đồng Yên Nhật (JPY)	-	33.000

21 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	369.618.161.596	320.753.889.380
Doanh thu cung cấp dịch vụ	15.203.263.983	11.670.557.740
	384.821.425.579	**332.424.447.120**
Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 34.)	**150.123.213.824**	**152.935.766.683**

22 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	3.905.523.000	162.346.000
	3.905.523.000	**162.346.000**

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa đã bán	322.089.123.333	290.525.441.246
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	10.108.894.468	7.769.941.931
	332.198.017.801	**298.295.383.177**

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	17.398.006.418	2.675.046.253
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	6.335.669	462.453.067
Doanh thu hoạt động tài chính khác	22.398.406.044	
	39.802.748.131	**3.137.499.320**

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.988.092.801	185.489.467
Lỗ chênh lệch tỷ giá	278.871.423	115.540.613
Chi phí tài chính khác	(612.724.940)	
	2.654.239.284	**301.030.080**

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	731.172.282	848.296.963
Chi phí nhân công	705.012.721	284.374.750
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.784.156.909	1.825.849.022
Chi phí khác bằng tiền	1.102.726.540	1.420.892.088
Chi phí bảo hành	15.846.908.653	
	21.169.977.105	**4.379.412.823**

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.002.083.532	597.379.226
Chi phí nhân công	13.362.377.523	5.283.990.577
Chi phí khấu hao tài sản cố định	343.155.813	232.829.762
Thuế, phí, lệ phí		
Chi phí dự phòng/hoàn nhập dự phòng	(1.046.658.655)	
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.446.983.994	2.282.345.657
Chi phí khác bằng tiền	3.240.358.062	3.258.092.731
	18.418.300.357	**11.654.637.953**

28 . THU NHẬP KHÁC

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	3.391.987.600	
Thu nhập khác	1.353.800	3.766.000
	3.393.341.400	**3.766.000**

29 . CHI PHÍ KHÁC

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2016
	VND	VND
Các khoản bị phạt	275.865.726	
Chi phí khác	252.302.125	106.381
	528.167.851	**106.381**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	49.143.289.712	20.772.796.026
Thu nhập tính thuế TNDN	49.467.505.986	21.048.119.168
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**9.893.501.198**	**4.630.586.217**
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	13.362.929.933	16.603.959.101
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(10.200.000.000)	(6.618.800.000)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**13.056.431.131**	**14.615.745.318**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	131.211.645.184	133.122.614.387
Chi phí nhân công	32.362.739.481	14.552.730.517
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.927.909.622	8.868.767.424
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.134.621.284	7.881.288.878
Chi phí khác bằng tiền	21.088.640.945	5.488.516.680
	201.725.556.516	**169.913.917.886**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/09/2016		01/01/2016	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.932.259.036	-	121.223.651.001	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	346.405.117.363	(7.530.603.246)	380.073.355.198	(7.680.743.874)
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	137.885.120.000	-
Đầu tư ngắn hạn	345.709.722.222	-	345.000.000.000	-
	846.047.098.621	**(7.530.603.246)**	**984.182.126.199**	**(7.680.743.874)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/09/2016	01/01/2016
Nợ phải trả tài chính	VND	VND
Vay và nợ	33.767.353.430	-
Phải trả người bán, phải trả khác	168.546.189.079	257.941.715.381
Chi phí phải trả	-	351.500.000
	202.313.542.509	**258.293.215.381**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	147.932.259.036	-	-	147.932.259.036
Phải thu khách hàng, phải thu khác	338.874.514.117	-	-	338.874.514.117
Các khoản cho vay	6.000.000.000	-	-	6.000.000.000
Đầu tư ngắn hạn	345.709.722.222	-	-	345.709.722.222
	838.516.495.375	-	-	**838.516.495.375**
Tại ngày 01/01/2016				
Tiền và các khoản tương đương tiền	121.223.651.001	-	-	121.223.651.001
Phải thu khách hàng, phải thu khác	372.392.611.324	-	-	372.392.611.324
Các khoản cho vay	137.885.120.000	-	-	137.885.120.000
Đầu tư ngắn hạn	345.000.000.000	-	-	345.000.000.000
	976.501.382.325	-	-	**976.501.382.325**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/09/2016				
Vay và nợ	33.767.353.430	-	-	33.767.353.430
Phải trả người bán, phải trả khác	160.068.406.762	8.477.782.317	-	168.546.189.079
	193.835.760.192	**8.477.782.317**	-	**202.313.542.509**
Tại ngày 01/01/2016				
Phải trả người bán, phải trả khác	251.740.839.499	6.200.875.882	-	257.941.715.381
Chi phí phải trả	351.500.000	-	-	351.500.000
	252.092.339.499	**6.200.875.882**	-	**258.293.215.381**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng này.

34 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong kỳ, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau: (riêng đối với các khoản vay với các bên liên quan được nêu chi tiết tại thuyết minh số 17.)

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	Quý III năm 2016	Quý III năm 2015
		VND	VND
Góp vốn/mua thêm phần vốn góp		**517.852.702.390**	-
Công ty TNHH MTV Thiết bị đo điện	Công ty con	368.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	149.852.702.390	-
Doanh thu cung cấp hàng hóa, dịch vụ		**150.123.213.824**	**152.935.766.683**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	127.452.538.312	124.586.634.048
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	3.012.589.373	2.142.506.740
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	Công ty con	222.769.409	-
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Công ty con	2.359.267.950	5.656.740.830
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện	Công ty con	2.053.926.511	-
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	14.082.000	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	Công ty liên kết	10.584.713.509	16.785.508.065
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	4.004.426.760	2.886.170.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	-	-
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	418.900.000	878.207.000
Mua hàng hóa dịch vụ		**300.829.029.465**	**183.220.136.291**
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	93.124.654.936	50.872.653.212
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	Công ty con	3.157.463.637	-
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện	Công ty con	87.725.233.190	-
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	5.660.806.538	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	Công ty liên kết	15.597.256.623	37.267.755.199
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	13.775.000	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	95.549.839.541	95.079.727.880
Lãi cho vay vốn		-	**48.623.192**
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	-	48.623.192

Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/09/2016	01/01/2016
		VND	VND
Phải thu ngắn hạn khách hàng		**140.728.991.956**	**166.832.496.966**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	100.268.543.922	112.574.675.940
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	1.493.921	1.362.619.291
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng GELEX	Công ty con	295.549.650	-
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Công ty con	33.492.375.174	33.308.028.708
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	Công ty liên kết	6.003.534.846	18.326.134.743
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty liên kết	1.664.443	934.193.084
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	665.830.000	326.845.200
Ứng trước cho nhà cung cấp		-	**5.735.060.102**
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	Công ty liên kết	-	5.735.060.102
Phải thu khác		**4.957.327.000**	**11.080.987.000**
Công ty TNHH GELEX Campuchia	Công ty con	4.957.327.000	4.957.327.000
Công ty cổ phần Khí cụ điện I	Công ty liên kết	-	6.123.660.000
Phải trả người bán ngắn hạn		**132.881.934.793**	**118.252.895.492**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	-	6.250.527.015
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	599.349.549	11.629.809.343
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện	Công ty con	95.067.444.118	-
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên kết	37.215.141.126	75.512.559.134
Công ty TNHH MTV Cadivi Đồng Nai	Công ty con gián tiếp	-	24.860.000.000
Phải thu lãi cho vay		**2.288.926.363**	**5.045.706.096**
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	-	2.850.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	2.288.926.363	1.917.372.763
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	Công ty liên kết	-	278.333.333
Phải trả khác		**2.990.729.267**	**16.699.815.109**
Công ty TNHH Một thành viên Thiết bị đo điện	Công ty con	2.990.729.267	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT)	Công ty liên kết	-	16.699.815.109

Dương Việt Nga	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Đình Hùng**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 10 năm 2016